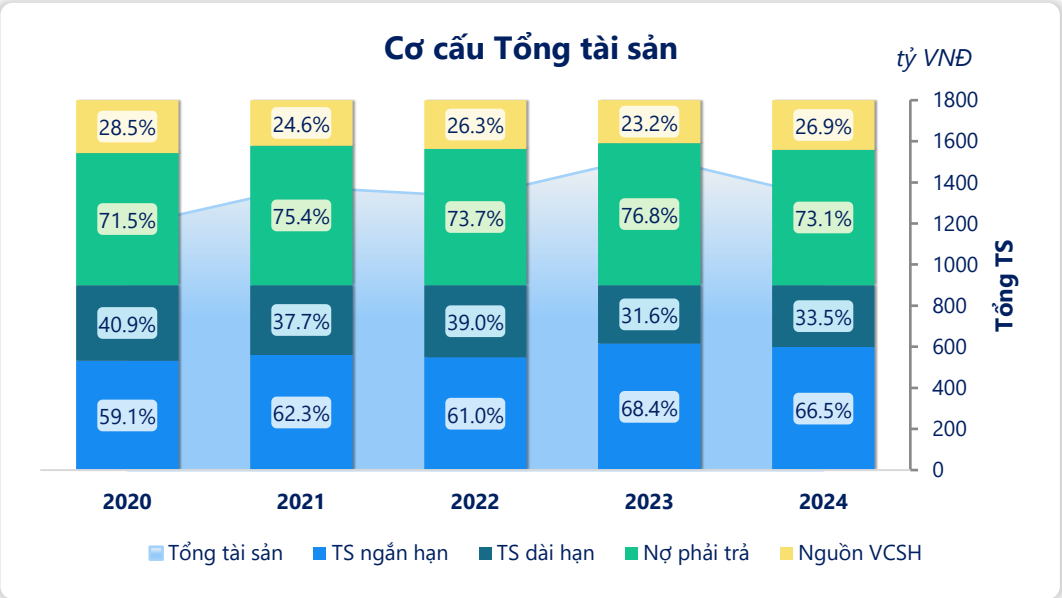
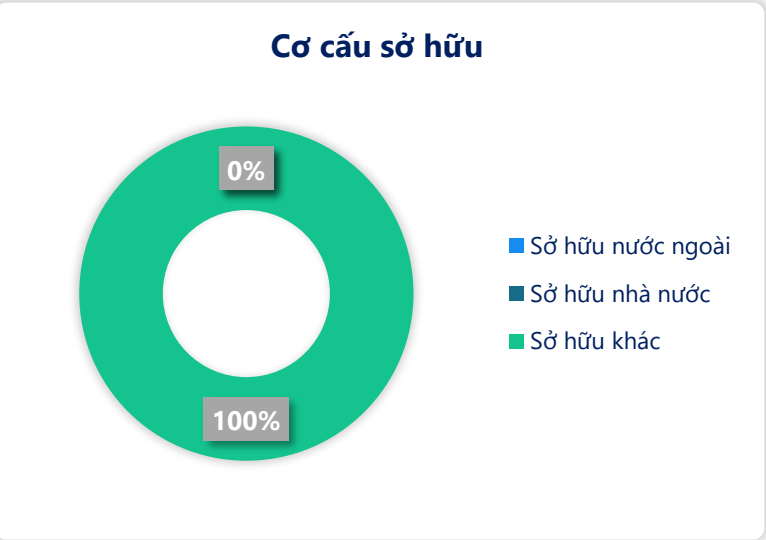


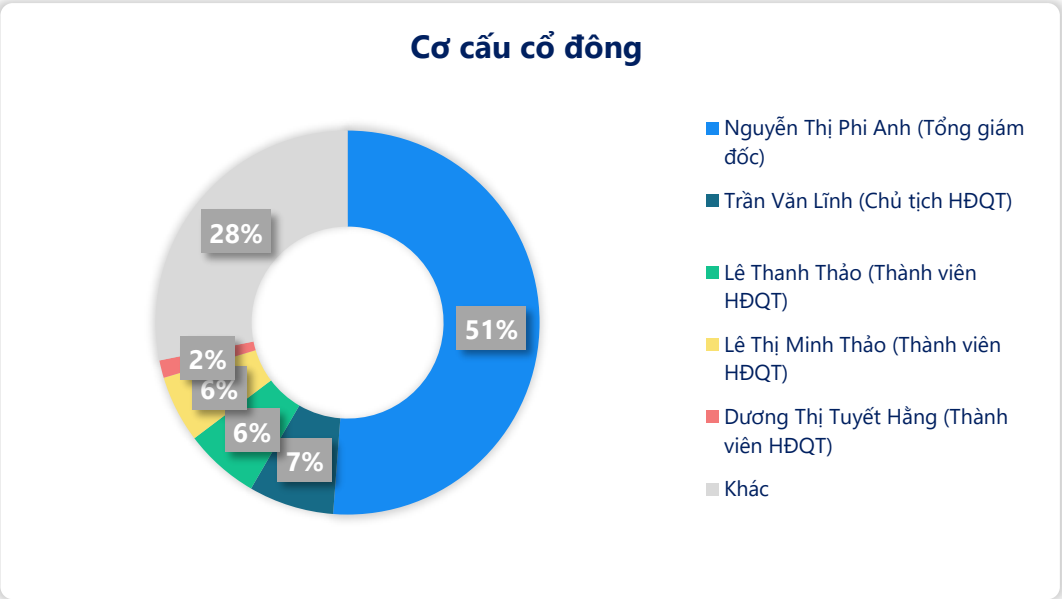
CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Thông tin giao dịch		31/12/2024		
Giá hiện tại (VNĐ)		8,300		
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		9,399		
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,835		
SL cổ phiếu LH		21,610,785		
KLGD BQ 20 phiên (CP)		480		
% sở hữu nước ngoài		0.0%		
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		360		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		179		
P/E		11.2		
EPS		742		
	YTD	1T	3T	6T
THP		2.9%	2.9%	12.1%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%



Tổng tài sản của **THP** năm 2024 đạt **1,325** tỷ đồng, giảm **13.3%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 66.5%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 73.1%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

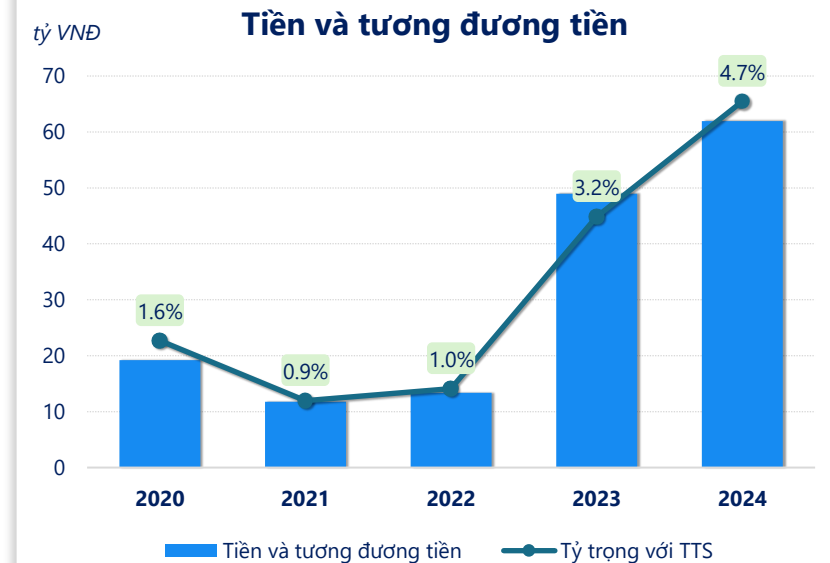
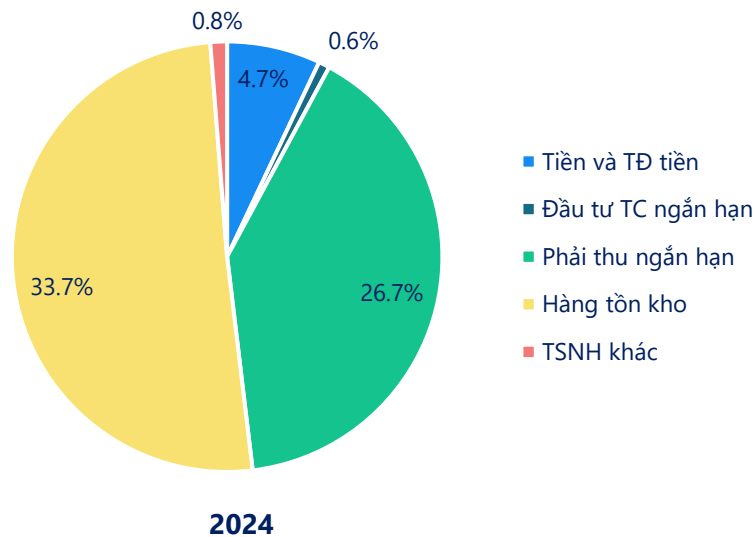
Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.



Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **100.0%**, không có sở hữu nhà nước và sở hữu nước ngoài.

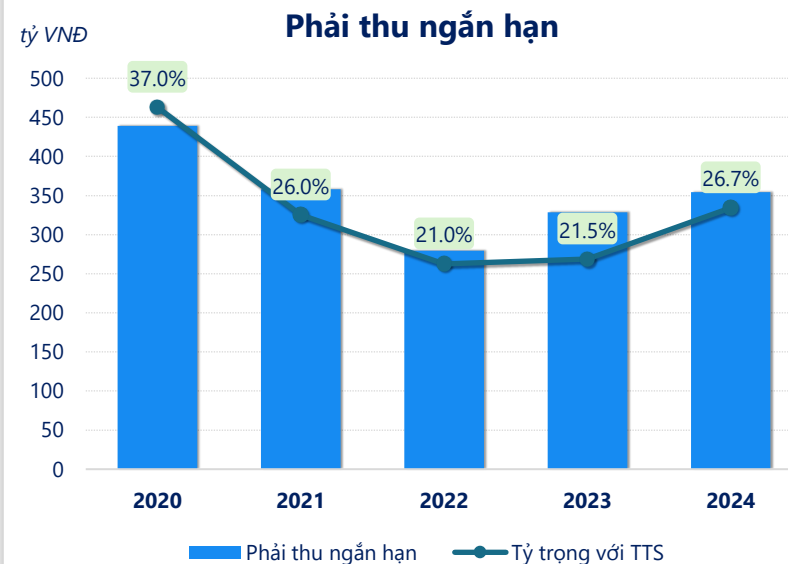
Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Nguyễn Thị Phi Anh (Tổng giám đốc)** sở hữu **51.2%**, lớn thứ 2 là **Trần Văn Lĩnh (Chủ tịch HĐQT)** nắm giữ 7.18% và đứng thứ 3 là **Lê Thanh Thảo (Thành viên HĐQT)** nắm giữ 6.32%.

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

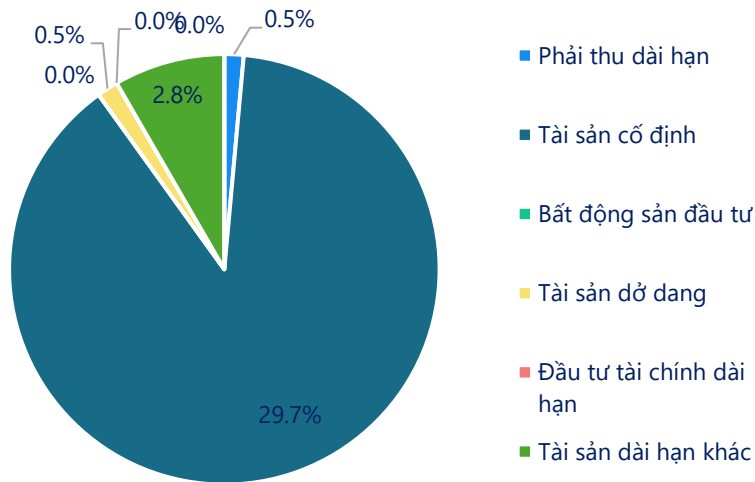


Tài sản ngắn hạn của THP năm 2024 giảm **15.7%** so với năm trước, đạt **880.7** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **66.5%** tổng tài sản. Trong đó, **hàng tồn kho** chiếm tỷ trọng lớn nhất **33.7%**, tiếp đến là phải thu ngắn hạn chiếm 26.7% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



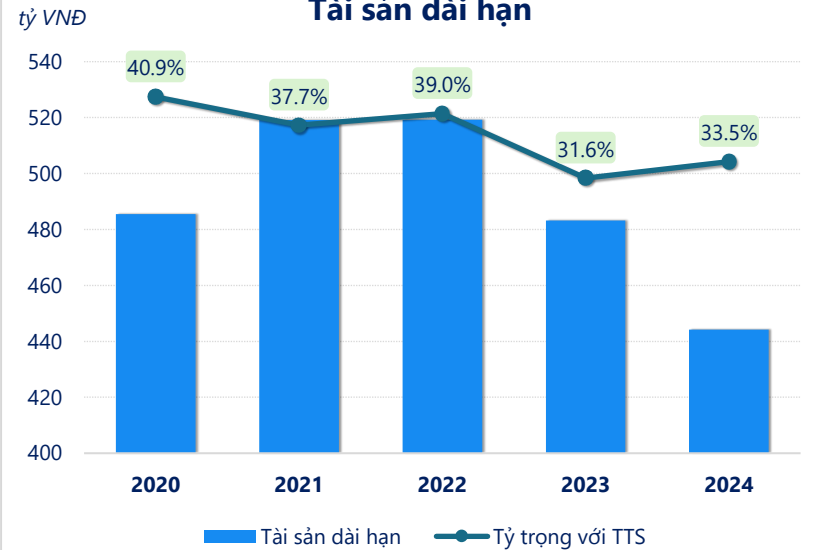
2024

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dài hạn đạt **444.2** tỷ đồng giảm **8.07%** so với năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng trên tổng tài sản tăng lên, chiếm **33.5%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **29.7%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 2.80%.

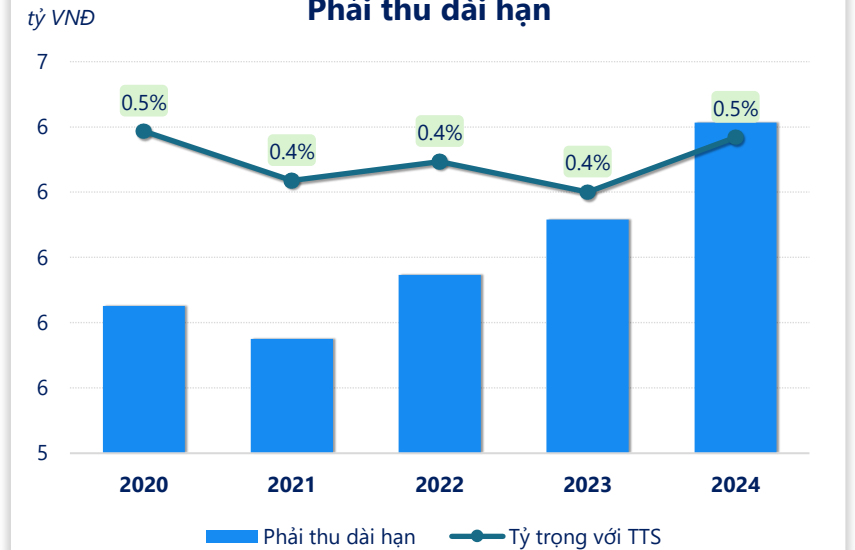
Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

Tài sản dài hạn



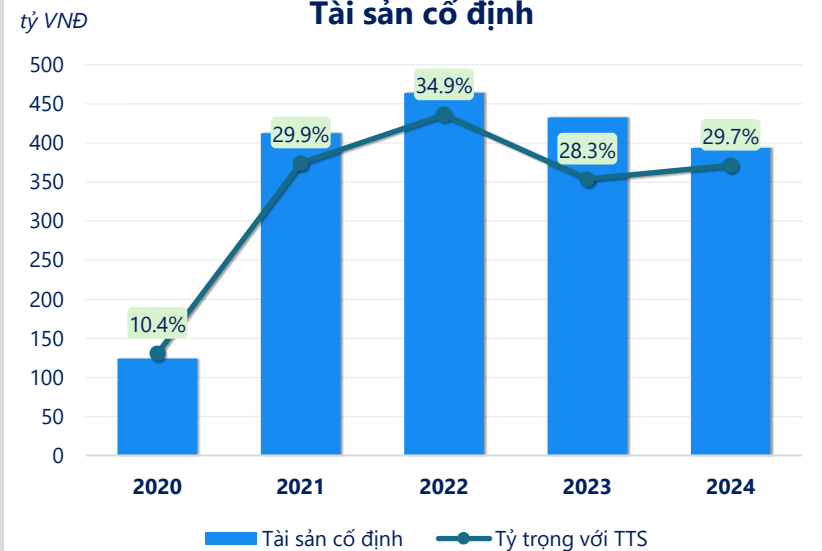
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu dài hạn



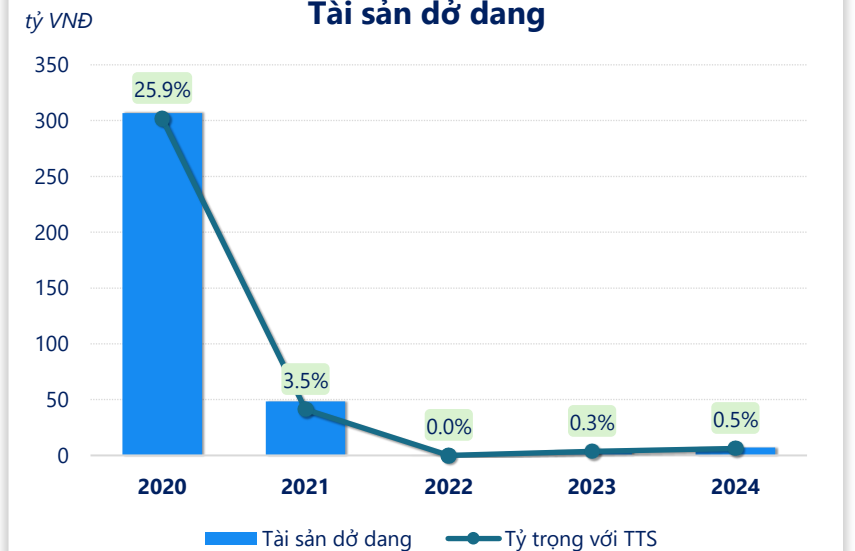
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

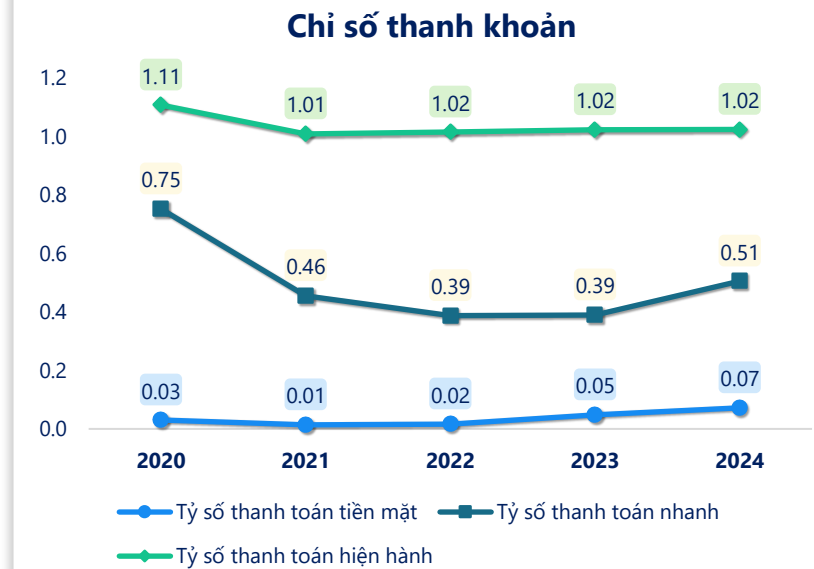
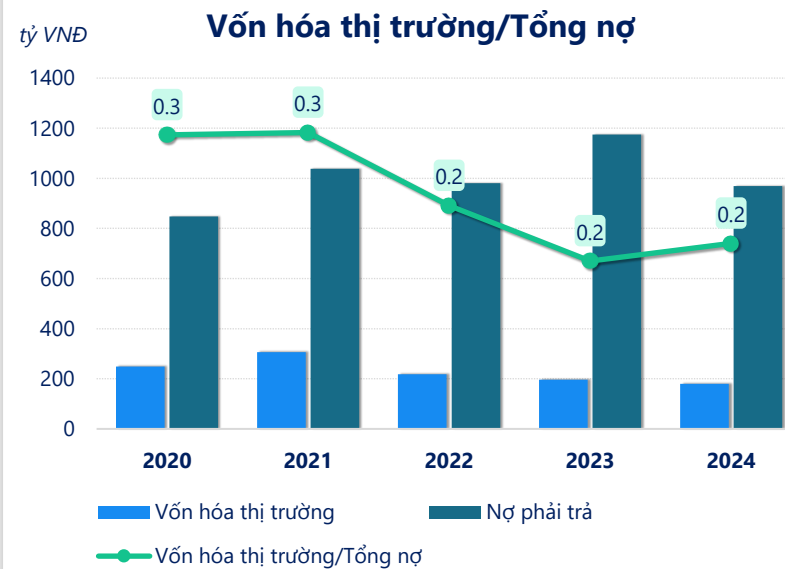
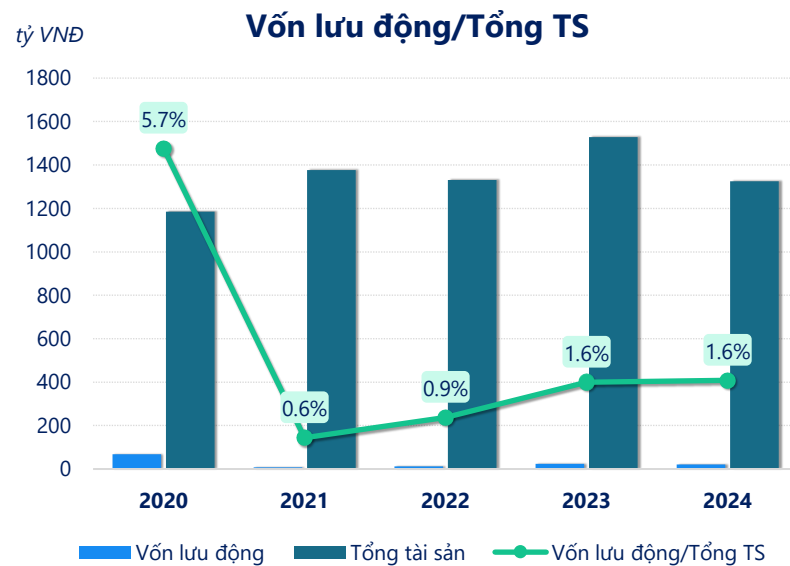
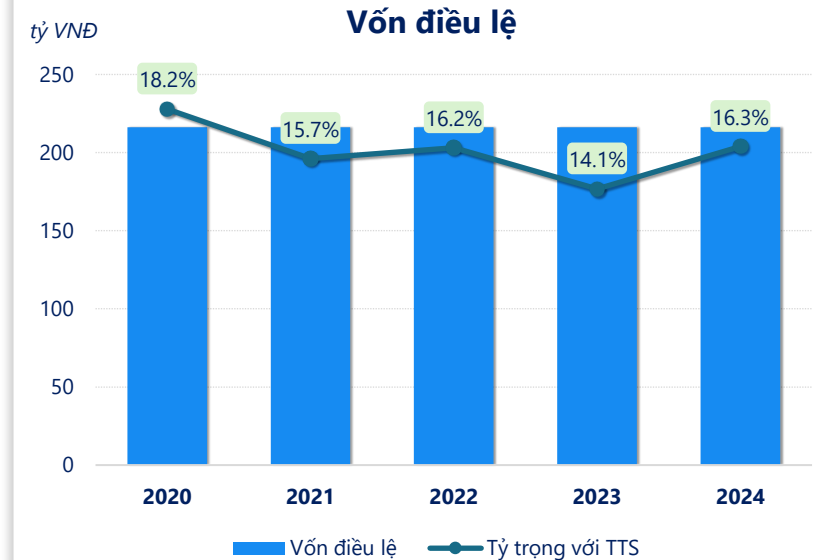
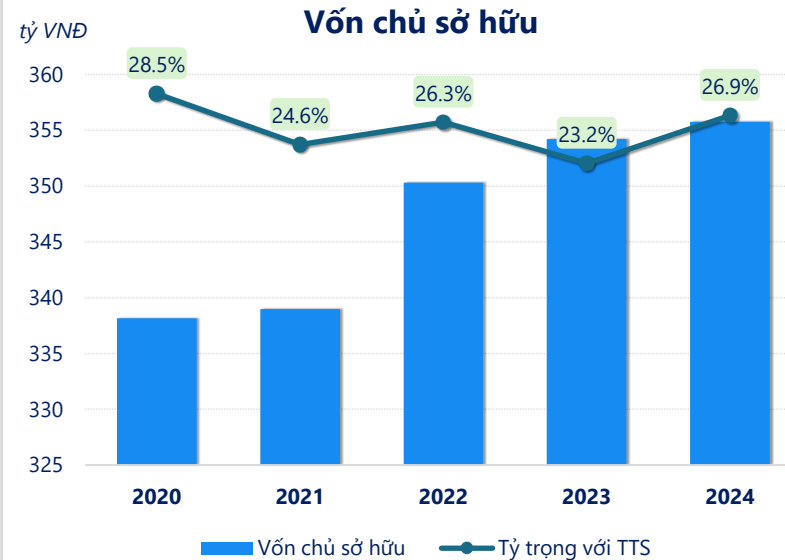
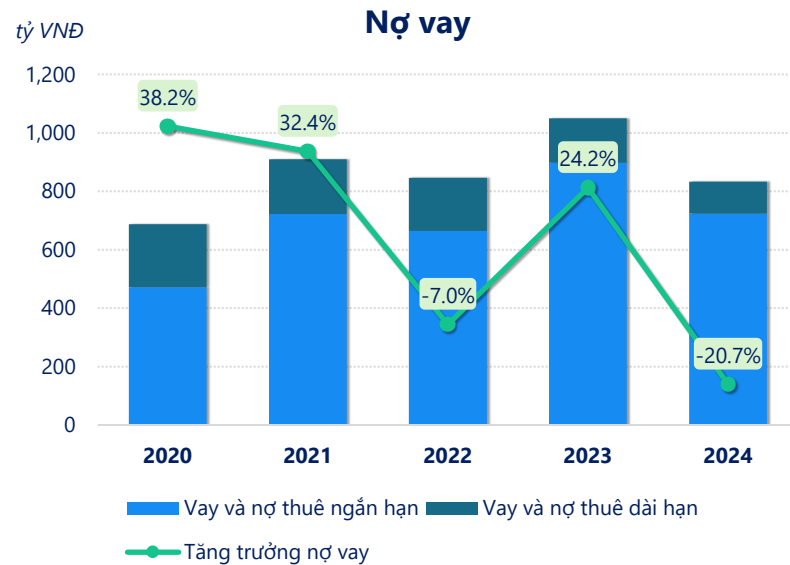


(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



(Nguồn: fireant.vn)



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,328	1,528	-13.1%
Tài sản ngắn hạn	883	1,045	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	62.0	49.0	26.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	7.36	7.16	2.8%
Phải thu ngắn hạn	370	329	12.5%
Hàng tồn kho	434	647	-33.0%
Tài sản ngắn hạn khác	10.9	13.4	-18.7%
Tài sản dài hạn	444	483	-8.0%
Phải thu dài hạn	6.41	6.12	4.9%
Tài sản cố định	394	432	-8.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	7.06	4.69	50.5%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	37.2	40.0	-7.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	968	1,174	-17.5%
Nợ ngắn hạn	859	1,021	-15.9%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	723	898	-19.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	51.9	46.7	11.0%
Nợ dài hạn	110	153	-28.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	110	153	-28.3%
Nguồn vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn chủ sở hữu	360	354	1.5%
Vốn điều lệ	216	216	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	2,292	2,671	3,108	2,881	3,083
Giá vốn hàng bán	2,096	2,421	2,818	2,651	2,823
Lợi nhuận gộp	197	250	290	230	260
Doanh thu HĐTC	23.6	30.9	59.8	48.5	59.9
Chi phí TC	38.5	46.8	95.3	106	92.5
Chi phí lãi vay	22.7	34.7	39.8	56.0	44.0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	98.0	171	194	110	164
Chi phí QLDN	31.1	43.5	37.9	42.7	44.3
LN thuần từ HĐKD	52.8	18.8	22.6	19.7	18.9
Lợi nhuận khác	2.41	1.61	3.41	0.24	-0.57
LN trước thuế	55.2	20.4	26.0	19.9	18.3
Lợi nhuận sau thuế	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5
LNST của CĐ cty mẹ	46.7	16.0	20.4	14.2	16.5

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	13.4	-158	123	-141	256
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-265	-63.4	-49.0	-19.9	-10.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	248	214	-72.5	197	-232
Tiền đầu kỳ	23.2	19.2	11.8	13.4	49.0
Lưu chuyển tiền thuần	-3.98	-7.44	1.55	35.6	13.0
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.08	-0.05	0.02
Tiền cuối kỳ	19.2	11.8	13.4	49.0	62.0